

## VAI TRÒ CỦA THỂ LOẠI ĐỐI VỚI VIỆC THỂ HIỆN CON NGƯỜI TRUNG NGHĨA TRONG VĂN HỌC NỬA SAU THẾ KỶ XIX Ở NAM BỘ

Nguyễn Ngọc Phú<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Các nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX sử dụng đa dạng các thể thơ, đặc biệt là thơ cổ phong, thơ Đường luật và một số thể thơ khác có cấu trúc nhỏ gọn, chặt chẽ, mang tính cập nhật, thời sự; các thể biền văn, văn chính luận có giá trị nghệ thuật, lập luận sắc sảo, chặt chẽ, hùng hồn và sử dụng hiệu quả các biện pháp tu từ, giúp nhà nho giải bày tâm tư, tình cảm đối với con người trung nghĩa ở Nam Bộ. Ngoài ra, còn sử dụng các thể văn xuôi tự sự và một số thể loại văn học dân tộc có những ưu thế riêng trong phản ánh thực tế phong phú, đa dạng và lý giải nhiều vấn đề của thời cuộc, góp phần khắc họa hình tượng con người trung nghĩa.*

**Từ khóa:** *Thể loại, con người trung nghĩa, văn học nhà nho Nam Bộ, nửa sau thế kỷ XIX.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX là bộ phận văn học có khối lượng tác phẩm phong phú, đa dạng, với nhiều khuynh hướng tư tưởng và nghệ thuật khác nhau. Các nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX chú trọng đến các phương thức thể hiện con người trung nghĩa, nhất là sự lựa chọn các thể loại như: các thể thơ, các thể loại biền văn, văn chính luận, văn xuôi tự sự và một số thể loại văn học dân tộc. Mẫu hình con người trung nghĩa trong văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX là một mẫu hình đẹp của con người thời kỳ đất nước bị xâm lăng. Con người trung nghĩa trong văn học nhà nho Nam Bộ mang lý tưởng, tâm hồn, nhân cách rất đặc trưng của người Nam Bộ, trở thành hình tượng thẩm mỹ có sức khái quát lớn, có ý nghĩa xã hội - thẩm mỹ sâu sắc hiếm có.

### 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Khái niệm con người trung nghĩa

Con người trung nghĩa được văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX nhận thức dựa trên tư tưởng yêu nước, tư tưởng trung quân - ái quốc, tư tưởng vì nghĩa,... tạo nên sự thống nhất của vấn đề. Hai phạm trù *trung quân* và *ái quốc* luôn luôn là nỗi niềm canh cánh, là bài toán phức tạp trong “tâm” - “đạo” nhà nho. *Trung* với một vị vua biết đặt lợi ích dân tộc lên trên cũng chính là yêu nước. Đến nửa sau thế kỷ XIX đất nước có nhiều thay đổi quan trọng, bên ngoài đối mặt với nguy cơ xâm lược từ phương Tây, bên trong triều Nguyễn tỏ ra bất lực dẫn tới nội bộ tranh chấp, đối nghịch nhau và đây chính là điều làm cho nhiều nhà nho phải dấn vật. Văn học nhà nho Nam Bộ có xu hướng ít dùng chữ *trung quân* thuần

<sup>1</sup> Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp; Email: ngocthu885@gmail.com

túy mà nói nhiều đến tư tưởng *trung nghĩa* (ghép hai khái niệm *trung*, *nghĩa* thành *trung nghĩa*). Một số nhà nho nghĩ đến vấn đề canh tân đất nước, ý thức được sự lỗi thời của chế độ phong kiến khi nó không tìm ra một giải pháp thích đáng đưa dân tộc thoát khỏi nguy cơ mất nước, họ nhận thấy trung quân không thể là con đường cứu nước, cứu dân được và đây cũng là tiền đề nhận thức dẫn đến hình thành tư tưởng *trung nghĩa*, con người *trung nghĩa*. Văn học nhà nho Nam Bộ thể hiện tinh thần trách nhiệm, lòng trung thành đối với nhân dân, đất nước; tập trung khắc họa con người *trung nghĩa* để động viên, khích lệ, cổ vũ tinh thần yêu nước của nhân dân. Con người *trung nghĩa* trở thành hình tượng thẩm mỹ trung tâm của thời đại. Con người *trung nghĩa* chịu nhiều hy sinh, mất mát, có những phẩm chất tốt đẹp, luôn nêu cao khí tiết, vì nước, vì dân. Con người *trung nghĩa* hiện diện trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông, Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Trị, Nhiêu Tâm, Học Lạc,... là con người sống và chiến đấu cho chính nghĩa, ghét gian tà, được mọi người kính trọng, ca tụng bằng những vần thơ đầy cảm phục.

## 2.2. Các thể thơ

Trong giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX, các nhà nho Nam Bộ sử dụng đa dạng các thể thơ, đặc biệt là thơ cổ phong, thơ Đường luật (bằng cả chữ Hán và chữ Nôm) và một số thể thơ khác, nói chung là các thể ngắn có cấu trúc nhỏ gọn, chặt chẽ, mang tính cập nhật, thời sự cao. Thơ là thể loại văn học có ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, giàu nhịp điệu, hình ảnh sinh động, có khả năng tác động, thấm sâu vào người đọc. Từ hai thể cơ bản (cổ phong và đặc biệt là Đường luật), các nhà nho Nam Bộ đã vận dụng linh hoạt theo nhiều dạng khác nhau: tứ tuyệt (ngũ ngôn, thất ngôn), bát cú (ngũ ngôn, thất ngôn), bài luật/ trường thiên (ngũ ngôn, thất ngôn),...

**Bảng 1. Thống kê các thể thơ trong sáng tác văn học của một số nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX và không thống kê những bài tồn nghi**

TT	Tác giả	Số bài thơ	Thể thơ					Thể thơ khác
			Thơ cổ phong	Thơ Đường luật				
				Ngũ ngôn bát cú	Thất ngôn bát cú	Ngũ ngôn trường thiên	Thất ngôn trường thiên	
1	Phan Thanh Giản	427	249 = 58.3%	65 = 15.3%	98 = 22.9%	5 = 1.2%	10 = 2.3%	0 = 0%
2	Bùi Hữu Nghĩa	14	2 = 14.3%	0 = 0%	12 = 85.7%	0 = 0%	0 = 0%	0 = 0%
3	Huỳnh Mãn Đạt	7	0 = 0%	0 = 0%	7 = 100%	0 = 0%	0 = 0%	0 = 0%
4	Nguyễn Đình Chiểu	44	0 = 0%	1 = 2.3%	40 = 90.9%	0 = 0%	0 = 0%	3 = 6.8%
5	Nguyễn Thông	80	11 = 13.8%	19 = 23.8%	27 = 33.8%	10 = 12.3%	13 = 16.3%	0 = 0%
6	Phan Văn Trị	30	0 = 0%	0 = 0%	30 = 100%	0 = 0%	0 = 0%	0 = 0%

7	Nguyễn Hữu Huân	9	0 = 0%	0 = 0%	9 = 100%	0 = 0%	0 = 0%	0 = 0%
8	Nhiều Tâm	23	1 = 4.3%	1 = 4.3%	18 = 78.2%	0 = 0%	1 = 4.3%	2 = 8.9%
9	Học Lạc	9	0 = 0%	2 = 22.2%	7 = 77.8%	0 = 0%	0 = 0%	0 = 0%
	Tổng cộng	643	263 = 40.7%	88 = 13.6%	248 = 8.4%	15 = 2.3%	24 = 3.7%	5 = 1.3%

Nguồn: Dựa vào phạm vi tư liệu khảo sát trong tài liệu tham khảo [1][2][5][6][7]

Thơ Đường luật là thể thơ mang tính quy phạm cao nhất, có thi pháp chặt chẽ nhất trong tất cả các thể thơ thời trung đại. Cả ba phương diện chức năng, nội dung và thi pháp của thể thơ Đường luật đều cho thấy tính nghiêm cẩn, chu chỉnh, ngay ngắn và cũng vì thế mà trở nên “sang trọng”, “quan phương”. Để biểu đạt nội dung *trung nghĩa*, con người trung nghĩa (nội dung nghiêm túc, hệ trọng), hẳn là các nhà nho rất có ý thức khi tìm đến thể thơ Đường luật. Bảng thống kê cho thấy các nhà nho Nam Bộ chủ yếu vận dụng thể thơ Đường luật trong sáng tác, nhất là dạng thất ngôn bát cú, ngũ ngôn bát cú được vận dụng thường xuyên. Riêng Phan Thanh Giản vận dụng nhiều thơ cổ phong 5 chữ với số lượng nhiều, thể hiện một cách nghiêm túc tư tưởng, tình cảm của mình đối với quê hương, đất nước, với con người trung nghĩa.

Nguyễn Thông vận dụng đa dạng các thể thơ, các bài thơ có kết cấu tự nhiên, tuân thủ theo đúng thi pháp thể loại. Ngoài *thơ ngũ ngôn 4 câu và 8 câu, thất ngôn 4 câu và 8 câu, ngũ ngôn trường thiên và thất ngôn trường thiên*, ông còn làm *thơ ngũ ngôn lục tuyệt*, ngoài *phú cận thể* ông còn làm *phú cổ thể*, vừa hàm súc, cổ kính trang nhã, vừa gợi được nhiều liên tưởng: miêu tả cảnh thiên nhiên tươi đẹp (các bài: *Bạch Hồ nhàn hành, Sơ chí gia, Điếu ký, Du Tô Châu tự chỉ dạ phân, Bình Nhân sa mạc,...*). Nguyễn Thông có cái nhìn tinh tế, đầy trân trọng đối với những con người trung nghĩa: Nguyễn Duy, Phạm Tuấn Đạt, Phan Văn Đạt (các bài thất ngôn bát cú: *Thư hoài thị Doanh điền phó sứ Bùi Bá Xương, Ký hữu,...*; thơ ngũ ngôn bát cú: *Biệt vong đệ lữ phần, Tống nhân chi Gia Định, Long Hồ văn phiếm, Đinh Mão tân tuế tác, Văn Nguyễn Công Duy Định Biên Tân Lý, Biệt vong đệ lữ phần, Long thành Phước Tuy đồ trung cảm hoài,...*; thơ ngũ ngôn trường thiên: *Thuật cảm, Khuyển cần nông, Ngọa bệnh thư hoài, Văn Nguyễn Công Duy Định Biên Tân lý,...*). Có khi đó là nỗi lo lắng đối với vận mệnh đất nước, sự quan tâm đến nỗi khổ của nhân dân vì chiến tranh phải chịu cảnh tan nhà nát cửa, sưu cao thuế nặng; bày tỏ tình yêu, nỗi nhớ quê hương miền Nam tha thiết,...

Nguyễn Thông chú ý vận dụng thể thơ cổ phong 5 chữ, ở một số bài, số chữ trong một câu không đều nhau (*Phụng họa Vân Lộc lại bộ thượng thư tống hành nguyên vận*); có câu 7 tiếng nhưng có khi 9, 10 và 12 tiếng được tinh luyện bởi ngôn từ hàm súc, thể hiện tư tưởng, tình cảm của ông trước thời cuộc. Tập *Ngọa Du Sào thi tập*: có bài cổ phong chỉ có 4 câu gọi là cổ tuyệt: *Biệt Tùng Đường, Tỳ cư ký sở thân, Cây cau, Ngô đồng, Tống nội tử Ngô Vũ Khanh Nam quy* (I, II), *Bình Nhân sa mạc, Bạch Hồ nhàn hành, Bình Hoà Phùng đồng quận Hà Lang, Thứ Hòa Mã dịch,...*; có những bài dài 32 câu (*Tống Bình Sơn Phạm Thục Dục thiện*), 36 câu

(*Đình mào tạm nguyệt nhị thập bát nhật thiên tang Sùng Đức Võ phu tử thuật sự húc đồng học chu tử*), 42 câu (*Trọng đông tiểu tập thị Phạm Quý Hữu Doanh điền sử*), 46 câu (*Phụng giản Vân Lộc Nguyễn Tuân Thúc Nội các...*). Nguyễn Thông vận dụng thể thơ cổ phong khá tự do, thoải mái, đa số các bài thơ vận dụng linh hoạt các vần bằng trắc, có khi vận dụng toàn vần bằng hoặc vần trắc. *Ngoạ Du Sào thi tập* có 27 bài thơ Đường luật, ngôn từ được gọt giũa một cách kĩ lưỡng thể hiện cảm động tình cảm của ông đối với quê hương, đất nước, tạo được một phong cách riêng, góp thêm cho văn học nhà nho Nam Bộ một bản sắc đậm nét.

Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu viết bằng chữ Nôm, hầu hết là thể thơ Đường luật (dạng thất ngôn bát cú) ca ngợi những tấm gương trung nghĩa yêu nước ở Nam Bộ: 10 bài thơ điệu Trương Định - con người: “Giúp đời dóc trọn trang nam tử/ Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần” (*Điệu Trương Định*) [7; tr.30]; 12 bài điệu Phan Tông; 2 bài khóc thương Phan Thanh Giản (một bài thơ chữ Hán, một bài thơ chữ Nôm) với đầy ẩn ý, vừa xót thương, chia sẻ, vừa trách móc người bạn đứng giữa bài toán khó giải: trung quân - ái quốc. Thơ Đường luật của Nguyễn Đình Chiểu tập trung thể hiện tinh thần đấu tranh chống xâm lược và khắc họa chân dung con người yêu nước vì nghĩa: “Tinh thần hai chữ phau sương tuyết/ Khí phách ngàn thu rở núi non” [7; tr.43]. *Phau* là trắng phau, biểu thị cho tinh thần bền vững như sương tuyết, khí tiết của Phan Tông trường tồn cùng núi non,... Sức truyền cảm của thơ Nguyễn Đình Chiểu khiến cho nhân dân Nam Bộ càng thêm yêu mến và ngưỡng mộ tấm gương trung nghĩa yêu nước. Các chi tiết về người anh hùng được Nguyễn Đình Chiểu tái hiện sinh động, mang tính chất phản ánh trực tiếp, xác thực về hiện thực cuộc sống ở vùng đất Nam Bộ. Bài *Ngóng gió đông* thể hiện nỗi buồn đau, âu lo vì “chúa xuân” vắng bóng: “Hoa cỏ ngủi ngủi ngóng gió đông/ Chúa xuân đâu hỏi có hay không?” [7; tr.185]. Hoa cỏ đang ở tâm thế ngủi ngủi, buồn rầu, nóng ruột chờ một ngọn gió đông ấm áp như đất nước đang chờ mong một vị cứu tinh giúp nước, cứu dân ra khỏi cơn li loạn. Vùng đất Nam Kỳ đã bị nhượng cho Pháp, không còn trông mong gì ở vua để cứu vớt miền Lục tỉnh. Câu thơ có sự đối nhịp từ nhịp 4/3 thành 3/4, tạo thành một biến tấu đầy rung động, bày tỏ sự căm thù uất hận, vang lên như một lời thề bất hợp tác với kẻ thù, thể hiện tình cảnh đau thương khi đất nước bị giặc chia cắt: “Bờ cõi xưa đà chia đất khác/ Nắng sương nay há đội trời chung” [7; tr.185]. Thơ Đường luật của Nguyễn Đình Chiểu chỉ có thuần biểu đạt những nội dung nghiêm túc, trang trọng, thành kính, xoay quanh hạt nhân là niềm ưu quốc, ái dân và khí phách, phẩm giá của con người trung nghĩa.

Các nhà nho Nam Bộ thường sử dụng thể thơ Đường luật các dạng thất ngôn tứ tuyệt (4 câu, 7 chữ) và thất ngôn bát cú (8 câu, 7 chữ). Hiện thực của cuộc sống được đưa vào thơ một cách tự nhiên. Thơ Đường luật của Học Lạc (bằng chữ Nôm) vừa mang tính trữ tình, vừa có tính thời sự sâu sắc, giải bày tâm sự hết sức tinh tế, sâu lắng; nỗi niềm yêu nước vẫn da diết khôn nguôi nhưng đầy khắc khoải và ý thức phản tỉnh, nhiều day dứt nghẹn ngào. Ở mảng thơ trào phúng, tác giả sử dụng phép đối, cường điệu hóa, rất có ưu thế trong việc phản ánh nhiều mảng hiện thực của đời sống. Học Lạc sử dụng chủ yếu thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, thất ngôn bát cú: “Giặc tới Bến Tranh run lập cập/ Tàu vô Cửa Tiểu chạy bò càng” (*Vịnh quan hùng dũng Nguyễn Công Nhân*). Trong *Con tôm*, Học Lạc dẫn người đọc theo dõi hình ảnh xác thực của con tôm mà không hề hư cấu, nhưng đến câu cuối người đọc liên tưởng

đến hình ảnh khác trong xã hội như quan làng, quan xã dốt nát, khoác lác: “Chẳng biết mình va cút lộn đầu” [1, tr.228]. Thể thơ *thất ngôn tứ tuyệt* giúp tác giả đã kích thẳng thắn vào bọn cường quyền, bày tỏ tình cảm đối với nhân dân lầm than, qua từng tiếng cười châm biếm, đánh trúng vào hạng người xấu xa hại nước, nhưng vẫn chứa đựng tinh thần lạc quan, tính nhân văn sâu sắc. Con người trong thơ của Học Lạc khảng khái, trọng nghĩa, không khuất phục trước những kẻ quyền thế. Thơ của ông đa phần là *thơ quốc âm luật Đường* vần trắc, có giọng điệu thống thiết, thể hiện sự xót xa, đau đớn trước cảnh nước mất nhà tan, bày tỏ thái độ bất hợp tác với kẻ thù (các bài: *Ấn cao lâu, Mỹ Tho tức cảnh, Ông làng hát bội, Con trâu, Chó chết trôi,...*). Tiếng thơ thể hiện sự than thở khi phải chứng kiến đất nước bị chia cắt: “Lớn rông chung rạch, chia đôi ngã/ Cũ mới phân nhau cũng một đò” [1; tr.233]. Với phép đối của thơ Đường luật, hai câu thơ xen cài nhau một cách độc đáo, làm nổi bật cảnh đất nước bị chia cắt với giọng điệu châm biếm, mỉa mai nhẹ nhàng mà tinh tế.

Nhiều Tâm là nhà thơ trữ tình - trào phúng nổi tiếng ở Nam Bộ. Thơ của ông có sự kết hợp giữa cái bi và cái hài, ứng đối nhanh chóng mà không kém phần thâm thúy, giọng điệu hóm hỉnh, giễu cợt rất tự nhiên. Các bài trữ tình qua thể *thất ngôn bát cú* (các bài: *Vợ khóc chồng chết trôi, Khóc chú Chệt chết, Vợ tiễn chồng, Khóc bạn, Cựu nghĩa trùng phùng, Vịnh Kiều,...*) bày tỏ sự ray rứt trước những vấn đề thời sự ở vùng đất Nam Bộ, bộc lộ niềm thương cảm khi viết về giới bình dân cũng đầy tha thiết, xúc động (các bài: *Nói con chị cưới con em, Vợ Chệt khóc chồng chết đuối, Vịnh Kiều, Gheo gái bán cau,...*), góp vào thơ ca trào phúng Nam Bộ một tiếng cười mỉa mai bằng ngôn ngữ giản dị nhưng đầy xót xa của nhà nho bất đắc chí; thể hiện tình nghĩa vợ chồng thắm thiết: “Tóc tơ nghĩa cũ lòng thêm bận” (*Vợ tiễn chồng*) [3; tr.11]; thể hiện tình nghĩa đối với non sông đất nước: “Nghĩa đáp non sông trước hẹn hò” (*Cựu nghĩa trùng phùng*) [3; tr.13]; ngợi ca tấm lòng trung nghĩa của ông Tổng Quốc Công đối với non sông đất nước: “Công triều khắc cốt tự lòng trung/... Hữu nghĩa quân thần cao chướng khí/ Miếu đường hương quả cam thờ ông” (*Vịnh miếu Tổng Quốc Công*) [3; tr.34];... Thơ của Nhiều Tâm vừa trữ tình sâu lắng, vừa trào phúng sắc sảo, vừa bộc lộ tình cảm tha thiết trước thể thái nhân tình, vừa xót xa cho số phận con người trong thời ly loạn.

Bùi Hữu Nghĩa mượn đề tài vịnh vật, vịnh sử để phê phán bọn bán nước và gửi gắm nỗi lòng qua những bài thơ Đường luật. Tác giả nhắc đến con người trung nghĩa: “Nam kỳ chi thiếu người trung nghĩa/ Báo quốc Cần Vương để một ta!” (*Ai xui Tây đến*) [2; tr.207], và bày tỏ nỗi xót xa trong thời kỳ đất nước có nhiều biến đổi, phản ánh cuộc sống bần hàn của nhân dân. Các nhà nho Nam Bộ tiếp nối truyền thống sáng tác thơ vịnh vật nói chí đậm chất trào phúng, tạo nên tiếng cười châm biếm, đã kích thâm thúy, sâu cay đối với cái xấu, cái ác.

### 2.3. Các thể loại biến văn

Biên văn (văn biên ngẫu) là loại văn có hình thức cấu trúc lấy đối làm nguyên tắc cơ bản, các câu văn sóng đôi đối nhau (đối ý, đối thanh, đối từ); các thể loại biên văn tuy có nhược điểm là gò bó trong diễn tả tư tưởng, tình cảm, nhưng lại có ưu điểm lớn trong truyền đạt, phổ biến và khắc sâu các thông tin. Trong văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX, các thể biên văn được dùng nhiều và có giá trị nghệ thuật cao, tiêu biểu là *hịch* (hịch đồng thời cũng thuộc văn chính luận), *văn tế* và *câu đối* (đối liên).

*Hịch* là thể văn hùng biện dùng để kêu gọi, cổ vũ cuộc chiến đấu chống xâm lược của nhân dân ta, khơi dậy lòng căm thù của tướng sĩ, kêu gọi đoàn kết chiến đấu (*Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây, Hịch sĩ phu kêu gọi chống Pháp, Hịch Trương Định, Hịch Lãnh Cô, Hịch Quân Định,...*). *Hịch* hướng đến những vấn đề thời sự liên quan đến vận mệnh dân tộc, kết hợp lên án ngoại xâm và kết tội vương triều, thể hiện tinh thần yêu nước của nhân dân, phản ánh trung thực hoàn cảnh chính trị, xã hội và đời sống của người Nam Bộ. Giai cấp phong kiến đã bỏ rơi ngọn cờ cứu nước, các bài *hịch* không từ vị trí của vương triều để kêu gọi, mà xuất phát từ đòi hỏi nóng bỏng, cấp thiết của nhân dân. Lời văn của *hịch* mang tính chiến đấu cao, vừa phê phán bọn vua quan hèn nhát đầu hàng giặc, vừa nêu cao những tấm gương anh dũng tiêu biểu như Trương Định, Phan Tông, Hồ Huân Nghiệp,... và các nghĩa binh trong các phong trào kháng Pháp ở Nam Bộ. *Hịch* vận dụng thể văn biền ngẫu theo lối cổ xưa, lấy đối làm nguyên tắc cơ bản để hình tượng hóa con người trung nghĩa ở Nam Bộ, lời văn nhịp nhàng cân đối, diễn tả tư tưởng, tình cảm yêu nước của nhà nho; câu văn có các vế sóng đôi từng cặp, làm nổi bật con người trung nghĩa. Điều đáng lưu ý là *hịch* ra đời trong hoàn cảnh đặc biệt của các vị lãnh binh bị rơi vào tay giặc, phải chịu sự hành hình: *Hịch Trương Định* miêu tả hành động Trương Định mạnh mẽ dữ dội với giọng điệu xót thương để tố cáo tội ác của giặc, thôi thúc mọi người quyết tâm chống giặc cứu nước; *Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây* khuyên mọi người không nên thấy triều đình giảng hòa với giặc mà bỏ rơi vũ khí; *Thảo thử hịch cổ động*, thuyết phục mọi người đánh chuột để bảo vệ mùa màng và cũng để phê phán bọn quan lại phong kiến gian tham;...

*Văn tế* là thể loại văn học chức năng nhưng vẫn thuộc phạm trù văn chương trữ tình, bày tỏ sự đau xót, tiếc thương đối với những anh hùng trung nghĩa hy sinh trong cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược. *Văn tế* viết theo thể biền ngẫu bằng chữ Hán hoặc Nôm, thể hiện tình cảm tiếc thương, ngợi ca những anh hùng trung nghĩa, qua đó khái quát lòng yêu nước, tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân. Văn tế là thể loại có rất nhiều ưu thế trong khắc họa chân dung, tính cách người quá cố và bày tỏ tình cảm tiếc thương đối với họ. Một bài văn tế có thể tổ chức (bố cục) thành 4 phần (lung khởi, thích thực, ai điều, ai vãn) nhưng bao giờ cũng có 2 nội dung cơ bản: 1) Kể lại công đức, tính cách người quá cố; 2) Bày tỏ tình cảm tiếc thương đối với người đã mất. Ý nghĩa xã hội - thẩm mỹ rộng lớn của một bài văn tế phụ thuộc vào 2 yếu tố. Thứ nhất: vai trò, vị trí, công hiến của người quá cố; Thứ hai: vai trò, vị trí, tài năng của người viết văn tế. Trong văn học Việt Nam giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX nói chung, văn học nhà nho Nam Bộ nói riêng, có nhiều bài văn tế gây xúc động lớn, nhất là những bài văn tế khóc thương những con người hy sinh vì nước. Nguyễn Đình Chiểu có nhiều bài văn tế xuất sắc, xứng tầm kiệt tác: *Văn tế Trương Định*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*, *Văn tế vong hồn mộ nghĩa*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* ngợi ca và khóc thương thống thiết những con người trung nghĩa ở Nam Bộ. *Văn tế Trương Định* là tiếng khóc thương người trung nghĩa là anh hùng - nghĩa tướng Trương Định “ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần”: “Nhớ tướng quân xưa: gập thửa bình cư; làm người chí đại/ Từ thửa ở hàng viên lữ, pháp binh trăm trận đã lâu; đến khi ra quân đồn điền võ nghệ mấy ban cũng trải/... Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền; theo bụng dân phải chịu tiếng quân thù, gánh vác một vai khôn ngoại...” [7; tr.35].

*Câu đối* (Đối liên) là thể loại cũng được nhiều nhà nho vận dụng. Câu đối đề ở công quan tiếp sứ thần Lao Sùng Quang nhà Thanh (1848) đề cao đất nước và tư tưởng trung quân - ái quốc của Phan Thanh Giản: “Đế thần từ Bắc nhi Nam, vương thần từ Nam nhi Bắc, quy lộ lai lộ” (Tôi của hoàng đế từ Bắc sang Nam, tôi của nhà vua từ Nam sang Bắc, lấy đường về làm đường tới); “Nhân giả dĩ đại sự tiểu, trí giả dĩ tiểu sự đại, lạc thiên úy thiên” (Kẻ có nhân lấy lớn đãi nhỏ, kẻ có trí lấy nhỏ đãi lớn, khiến trời vui là sợ trời) [5; tr.858]. Câu cảm đề ở miếu làng Bình Ninh (Tân An) đề cao tấm lòng trung nghĩa của con người: “Nghĩa báo Nam thiên, cương thượng thường bồi cao tiết” (Thờ vua hết dạ thẳng ngay, Gò cao tiết nghĩa càng ngày càng cao) [5; tr.858-859]. Đối lại về “xuất đối” của vua Tự Đức (1863): Khi được vua Tự Đức giao cho đi sứ sang Pháp về chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, ông liền đối: “Huỳnh quý nguyên hữu ý, khước từ hồng nhựt dĩ khuynh tâm” (Quý vàng nguyên có ý, theo vùng trời đỏ để nghiêng lòng) nên vua Tự Đức khen về đối này của ông [5; tr.859]. Con người Nam Bộ chú trọng quan hệ bình đẳng giữa người với người hơn, ít chịu chi phối do chữ *trung* với vua trong quan hệ vua - tôi theo Nho giáo chính thống. Sau này một số nhà yêu nước làm câu đối để bày tỏ sự thương tiếc, ngợi ca phẩm chất cương trực, hiếu trung của nhà yêu nước Nguyễn Quang Diêu (đã mất sau một thời gian tránh sự truy nã của thực dân Pháp): “Hồ hải từng quen Âu, Á, Mỹ/ Dạ đài còn tạc Hiếu, Trung, Cang” [8; tr.138].

#### 2.4. Các thể văn chính luận

Văn học nhà nho Nam Bộ giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX vận dụng khá nhiều thể văn chính luận như: *luyện, thuyết, thư, biểu, tấu, sớ, tụng, minh, dụ*,... Văn chính luận có lập luận sắc sảo, chặt chẽ, hùng hồn và sử dụng hiệu quả các biện pháp tu từ, giúp cho nhà nho giải bày tâm tư, tình cảm đối với con người trung nghĩa ở Nam Bộ. Thể văn chính luận có sự kết hợp chặt chẽ giữa tư duy hình tượng và tư duy lôgic, giúp cho việc thể hiện tư tưởng, tình cảm đối với đất nước một cách tự nhiên, nhất là miêu tả người anh hùng nghĩa hiệp xả thân cứu nước. Văn chính luận góp phần quan trọng trong thể hiện mẫu hình con người trung nghĩa - hình tượng thẩm mỹ trung tâm của thời đại, nêu cao tấm gương tiết liệt của lãnh binh khởi nghĩa trước kẻ thù xâm lược. Đây là thể loại mang tính thời sự có tác dụng thôi thúc mọi người nâng cao tinh thần yêu nước, tham gia tích cực vào các phong trào kháng Pháp. Các bài văn chính luận dâng lên vua, trình bày mọi sự lợi hại, kêu gọi thay đổi đường lối chính trị, canh tân đất nước trước họa xâm lược, đặc biệt hướng đến vấn đề tồn vong của dân tộc, phản ứng lại đường lối chủ hòa của triều Nguyễn. Thể văn chính luận có nhiều lợi thế trong bộc lộ phẩm chất, tính cách, ý thức về trách nhiệm, bổn phận đối với đất nước, tấm lòng trung quân - ái quốc của con người trung nghĩa.

Văn chính luận góp phần khắc họa con người trung nghĩa, thể hiện lập trường chính trị của con người trung nghĩa trước nguy cơ xâm lược với những lập luận chặt chẽ, tấn công trực diện vào bọn phản nước, hại dân. Phan Thanh Giản dâng lên vua nhiều bài *luyện, thuyết, sớ, tấu*,... đề cập những vấn đề bức thiết để cải cách đất nước nhưng không được chấp nhận; *Sớ tâu vua Tự Đức* (1859) mong muốn cho dân được no đủ: “Làm cái kế ngày nay cốt nhưt nuôi dân chăm cày cấy, nuôi lính đủ ăn: lưu ý như thể thì sức dân được thư thả mà quân có chỗ dạy, sức đất không bỏ phí, mà lương có chỗ ra, quân giỏi, lương đủ như nước chảy cuộn cuộn không hết” [5; tr.868]; *Sớ thỉnh an của tỉnh Quảng Nam* xót thương nhân dân: “Nghe

tin cử lễ tuần du, giáng lâm kiệu ngọc thì chẳng ai không hớn hở,... nhưng việc tu bổ đường sá, trang hoàng cung quán, chi phí phục dịch,... phải gấp việc công mà bỏ việc tư, trông việc này mà lơ việc kia,... Cúi trông thánh ân, xót thương dân khó, thường luôn do nắng lượng mưa, giảm thuế bớt tô, mỗi kỳ ơn ban khắp chốn; khiến dân đều đầm đầy ơn huệ mà cùng sung túc, ngô hầu thừa hưởng phúc lớn thẳng bình” [5; tr.735-736]; *Sớ dâng vua Minh Mạng xin đình chỉ cuộc Nam du* (1836) can ngăn vua không tuần du vào thời gian đó, vì việc làm này sẽ làm phiền hà công việc đồng áng của dân, làm cho dân chẳng được vui mừng: “Dân chúng không dám đương nổi gánh vác công việc đón tiếp đoàn Ngự giá và chuẩn bị cây đất. Kính mong Hoàng thượng lui lại ngày dự tính để cho nông dân lo kịp thời công việc đồng áng cấp bách”; *Tuân dụ dâng sớ điều trần* thể hiện sự lo lắng cho muôn dân: “Ngự lâm bản tấu, vô cùng thương tâm roi lệ, thương xót khôn xiết,... chỉ mong cứu giúp dân ta sớm được yên ổn” [5; tr.740-741];... Các bài văn chính luận nêu cao khí tiết, đề cao chính nghĩa, tỏ lòng yêu nước, thương dân, với lập luận chặt chẽ.

Phan Thanh Giản sử dụng thể loại *biểu* dùng vào việc tạ ơn vua. Trong tập *Lương Khê văn thảo*, ở quyển I có 7 bài *biểu tạ ơn* thường dùng những từ ngữ bày tỏ lòng trung thành, mang ơn của vua: *Biểu tạ ơn ban chức Tham hiệp Quảng Bình* dùng những từ như: “đội ơn ban chiếu”, “mong báo đáp ơn sông biển”, “xúc động, kính dâng biểu tỏ bày lòng cảm tạ”; *Biểu tạ ơn nhậm chức Hồng lô tự khanh, sung Giáp phó sứ sang Thanh* dùng những lời lẽ như: “chỉ lo phụ lại ơn vua”, “tất cả tóc da có trên thân này đều nhờ ơn vua”, “mong sao được lễ báo đáp”, “niềm cảm ân”, “nặng ơn thiên mệnh”, “đội ơn”; *Biểu tạ ơn trao chức Thượng thư bộ Hình*: “được hưởng ơn sâu nặng,... mong kính đáp vạn phần ơn trọng”, “Thần chỉ biết gắng dốc tâm ngu trung, cúi dâng tâm mộc mạc. Thận trọng xót thương dân...”. Đáng chú ý, trong tất cả các bài *sớ*, ở đầu bài hay cuối bài, tác giả đều dùng những từ mang nghĩa: “Cúi tạ thiên ân”, “tỏ bày lòng cảm tạ”, “cảm tạ dâng cùng thánh thượng”, “tỏ bày cảm tạ với thánh nhân” [5; tr.724-735].

Trong *Lương Khê văn thảo* (quyển III) có 5 bài luận, 1 bài phú, 01 bài châm, 01 bài tụng (Bài tụng về Thị học), 2 bài hành trạng (Hành trạng Trần Dã Lão, Tường thuật hành trạng của Thượng thư bộ hộ ngự thiên phủ) và 1 bài minh (Bài minh trên bia mộ của Thái Bảo cần chánh điện đại học sĩ Đức Quốc công Phạm Trung Nhã) đề cập con người có phẩm chất trung nghĩa, có tài và đức hạnh cao quý; Phụng ngự đề luận việc triều hòa, Phụng ngự đề luận về Thái Bá ba lần nhường thiên hạ, Phụng ngự đề luận về hiệu danh đề cập các nhân vật trong lịch sử Trung Quốc như: Bá Di, Y Doãn và Liễu Hạ Huệ - người có tinh thần trách nhiệm cao; Cấp Âm, Bốc Thức, Vương Khuê, Ngụy Trung là những nhân vật có lòng trung thành, có tiết tháo; Tắc, Khiết có công phò tá nhà vua; Long, Tỹ, Tiêu Hà, Tào Thanh là bậc khai quốc công thần đời Hán;... [5; tr.784]; Bài tụng nhấn mạnh đến việc giáo dục, mở mang giáo hóa, xây dựng đức hạnh cho con người và lựa chọn nhân tài xây dựng đất nước, khích lệ lòng trung quân - ái quốc của dân chúng. Đặc biệt bài tụng bàn đến chữ trung, “giữ lấy chữ trung”, đạt đạo đạt đức, phải có chữ thành, rằng trung rằng thành, “nghĩa thấu suốt nhau” [5; tr.799].

Trong *Hành trạng Trần Dã Lão*, tác giả nói nhiều đến nhân vật Trần Dã Lão: đại nghĩa, tính chân thực đôn hậu, giữa người ngoài với họ mình, giữ gìn tình cảm, lễ tiết không chút xa cách. Ở quê nhà Dã Lão đều dốc sức ra vào chăm sóc phần mộ ông cha, giúp Phan Thanh



Giản gánh vác những vất vả lo toan, phụng dưỡng cha già thành tâm, sớm tối, có nghĩa, gắng sức lo chu toàn để an ủi nỗi niềm người viễn du: “Người khác làm ơn cho tôi, tôi còn nguyện không quên; hưởng chi anh họ đối với tôi, đức hậu rất mực, tôi biết báo đáp làm sao. Tôi với anh họ, thườ nhỏ quán quýt, lớn vẫn không phai. Tính anh chu đáo không thể theo kịp; tôi mỗi khi đi xa về, chưa bao giờ không mừng quýnh; trước khi ra đi, chưa bao giờ không khóc biệt ly. Biền cố Miền Nam xảy loạn, không biết khi nào gặp nhau” [5; tr.800]; *Bài minh trên bia mộ của Thái Bảo cần chánh điện đại học sĩ Đức Quốc công Phạm Trung Nhã* nhắc đến trung nghĩa qua các nhân vật như: Quy Quốc công, Phúc Quốc công đều phò tá mệnh lớn, đốc lòng trung, lập công với xã tắc cho nên phẩm cao lễ hậu, thường, đáp đại công. Đức Quốc công là người trung thành hăng hái ở làng Tân Hòa, Gia Định vào giai đoạn trung hưng: “sau trước nói nhau, trí dũng song toàn,... thuần hậu đầy đặn, phong khí thần kỳ thanh tú phóng khoáng”, “tâm lòng trung thành hăng hái càng già bền vững,... việc nước lo toan đến việc thân việc nhà còn chưa có rảnh” [5; tr.804-808].

### 2.5. Các thể loại văn xuôi tự sự

Văn xuôi tự sự trong văn học trung đại Việt Nam gồm 3 thể chủ yếu: truyện, ký và tiểu thuyết chương hồi. Trong giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX, mâu thuẫn giai cấp trở nên gay gắt, quan hệ xã hội bắt đầu phức tạp, cuộc sống nhân dân điều đứng, cơ cực..., các thể văn xuôi tự sự có những ưu thế riêng trong phản ánh thực tế phong phú, đa dạng và lý giải nhiều vấn đề đặt ra của thời cuộc. *Truyện* có bước chuyển mới: phản ánh trực tiếp và tức thời những điều mắt thấy tai nghe, những điều đang xảy ra, viết về người thật, việc thật, cố gắng bám sát các sự kiện lịch sử - xã hội đương thời. Các nhà nho Nam Bộ ghi chép về các nhân vật trung nghĩa gắn với các sự kiện lịch sử vùng đất Nam Bộ, thể hiện lý tưởng, tâm hồn, tính cách của con người Nam Bộ. Trong dân gian các nhân vật có khi được dân gian hóa, truyền thuyết hóa, tạo sự lung linh mờ ảo để phản ánh tinh thần nguyện vọng của nhân dân, phản ánh thực tế nhiều mặt phức tạp ở vùng Nam Bộ, thể hiện sự hy sinh vì nghĩa, liều mình vì nhân dân, đất nước. *Truyện* có xu hướng sưu tầm, ghi chép cái biên truyện dân gian, những nhân vật, sự kiện lịch sử có trong đời thường.

Nguyễn Thông trong *Ngọa Du Sào* văn tập có một số tập văn (Đàn anh vũ) và tiểu truyện (Lãnh binh Trương Định truyện, Hồ Huân Nghiệp truyện, Tiên đại phu hành trạng), ký (Vĩnh Lợi cừ ký, Ngụ Hiền từ ký), mộ chí (Ngọc Sơn thọ doanh chí),... Nếu như ở các bài tấu, sớ, Nguyễn Thông điều trần việc nội trị (tổ chức khai hoang, phát triển nông nghiệp, mở mang công trình thủy lợi,...) với lời lẽ thẳng thắn, có cái nhìn nhạy bén và thiết thực, quan tâm tới tình hình đất nước và đời sống nhân dân, thì ở thể loại truyện về những anh hùng chống Pháp (như Phan Văn Đạt, Trương Định, Hồ Huân Nghiệp), Nguyễn Thông không chỉ nêu bật tinh thần yêu nước và sự đấu tranh kiên cường bất khuất của những anh hùng hữu danh, mà còn đề cao những anh hùng không tên tuổi đã hy sinh vì Tổ quốc. Cuối truyện Hồ Huân Nghiệp có lời tán: “Phan Văn Đạt xướng nghĩa đầu tiên, hy sinh tính mạng để giữ trọn điều nhân. Trương Định thu thập tàn quân, chiếm giữ Tân Hòa, bỏ mình vì nghĩa,... Còn Hồ Huân Nghiệp... là bậc trượng phu tiết nghĩa” [1; tr.27].

Ký là thể loại văn học ghi chép lại những sự việc, những hoạt động của con người trong đời sống,... Đặc trưng nổi bật của *ký* là tôn trọng sự thật, tôn trọng tính khách quan của hiện thực (không hư cấu). *Ký* hiện đại (thường gắn với báo chí) có nhiều điểm khác với *ký* trung đại, nhưng cả hai (*ký* trung đại, *ký* hiện đại) đều phải đảm bảo yêu cầu tôn trọng sự thật. Trong văn học nhà nho Nam Bộ giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX, cũng có một số nhà nho viết *ký* thành công, nhất là viết về những điều mới mẻ mà nhà nho “mắt thấy, tai nghe”, trong đó có những điều liên quan đến con người trung nghĩa. *Ký* ghi chép, phản ánh những vấn đề xã hội, còn là nơi để tác giả gửi gắm vào đó ý đồ nghệ thuật, thể hiện cảm hứng yêu nước qua những chuyến đi đặc biệt: chuyến đi công cán, đi sứ, đi thi,... ghi chép về cảnh vật thiên nhiên, cuộc sống con người, thể hiện cảm nhận, suy nghĩ về vùng đất mới. *Ký* thể hiện tiếng nói yêu nước, thương dân qua hình thức *du ký*, *nhật ký*. Phan Thanh Giản phản ánh bức tranh xã hội rộng lớn, những vấn đề cuộc sống con người (các bài: *Thạch nhũ chung cổ ký*, *Thạch giải ký*, *Thiên Y thân nữ ký*,...), miêu tả cảnh nói non, cảnh sắc tuyệt đẹp của đất nước: “Từ sỏi đá, cỏ cây, nhà cửa, thuyền buồm cho đến tiếng nước màu son, bóng hoa giọng điệu đều là những vật kỳ diệu cả” [5, tr.750],... Các bài *ký* của Phan Thanh Giản cho thấy sự quan sát tinh tế, sự ngạc nhiên trước những điều mắt thấy tai nghe từ phương trời xa lạ, hay đó là ghi nhận của một nhà nho phóng khoáng, có tư tưởng cởi mở. Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ sau chuyến đi Pháp, dâng *Tây hành nhật ký* lên vua Tự Đức (1864). Đây là bản di thảo viết về chuyến đi đến Pháp và Tây Ban Nha (1863), nguyên bản tiếng Hán, kể lại nhiều chuyện kỳ lạ như: “đèn thắp không dầu, ngọn lửa chúc xuống (đèn điện), giếng nước vọt lên cao (nước phun trong công viên),...”.

## 2.6. Một số thể loại văn học dân tộc

Truyện thơ Nôm là một sáng tạo độc đáo của văn học dân tộc, một kiểu tự sự bằng thơ (viết bằng chữ Nôm) chủ yếu bằng thể lục bát. Đây là thể loại “dài hơi”, mang tính quy mô trong văn học trung đại. Nội dung truyện thể hiện quan niệm đạo đức nhân dân, đấu tranh chống cường quyền bạo lực, đề cao phụ nữ, bảo vệ tình yêu, hạnh phúc gia đình và lẽ công bằng xã hội. Truyện Nôm thường mang nội dung đấu tranh xã hội; lời văn thường được tổ chức theo lối gián tiếp thông qua lời kể của tác giả - người kể chuyện. Sự hiện diện của truyện Nôm trong văn học nhà nho Nam Bộ, đặc biệt ở giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX là một hiện tượng rất đáng chú ý (vì đây là giai đoạn các thể loại “dài hơi”, quy mô như tiểu thuyết chương hồi, ngâm khúc, truyện Nôm, dường như chững lại, “nhường” vị trí cho các thể loại ngắn, dung lượng nhỏ).

Nguyễn Đình Chiểu là một tác giả lớn của văn học Việt Nam trung đại, tiêu biểu nhất cho khuynh hướng văn học yêu nước chống Pháp nửa sau thế kỷ XIX. Ông là người có công lớn nhất, sớm nhất đưa văn học Nam Bộ đi vào quỹ đạo của văn học cả nước. Với ba truyện thơ Nôm dài: *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ - Hà Mậu* và *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, ông đã đưa truyện Nôm phát triển theo một hướng khác với truyện Nôm thời kỳ trước. Truyện của Nguyễn Đình Chiểu giản dị, chất phác, thậm chí có thể gọi là “truyện nói” rất phù hợp với cách tiếp nhận của người Nam Bộ. Ngay từ *Lục Vân Tiên*, tác phẩm được viết ra trước khi thực dân Pháp xâm lược, Nguyễn Đình Chiểu đã có dụng ý đề cao *trung nghĩa*, thể hiện mẫu người tích cực, vì lý tưởng trung nghĩa. Các nhân vật hành động vì *trung, nghĩa* như cách ứng

xử của người Nam Bộ. Các nhân vật tích cực trong truyện *Lục Vân Tiên* là hiện thân của tinh thần khảng khái, nghĩa hiệp và lòng dũng cảm, tiêu biểu cho phẩm chất cao quý của con người trung nghĩa ở vùng đất Nam Bộ. Rất đáng chú ý là sau truyện *Lục Vân Tiên* (được viết trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta), Nguyễn Đình Chiểu viết tiếp hai truyện Nôm dài là *Dương Từ - Hà Mậu* và *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*. *Dương Từ - Hà Mậu* và *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* có lời thơ giản dị, mộc mạc, thấm thía nỗi đau của tác giả trước cảnh nước mất nhà tan, cốt truyện ít nhiều chịu sự tác động của bối cảnh vùng đất Nam Bộ. Cả hai truyện, tuy mỗi truyện có nội dung và chủ đề, tư tưởng khác nhau nhưng nét chung thống nhất là đề cao những con người vì dân, vì nước - những con người trung nghĩa đi tìm lý tưởng trong bối cảnh bế tắc, tăm tối của lịch sử (khi toàn bộ Lục tỉnh đã dần dần rơi vào tay giặc,...).

Thực dân Pháp đã lợi dụng chiêu bài truyền giáo để mua chuộc, dụ dỗ, hòng làm lung lay ý chí của nhân dân. *Dương Từ - Hà Mậu* ra đời trong hoàn cảnh đó với dụng ý phê phán “đạo chúa” (Thiên chúa giáo) - tôn giáo đang bị thực dân Pháp lợi dụng nhằm phục vụ cho mưu đồ của chúng. Nguyễn Đình Chiểu muốn mọi người hãy trở về với “chính đạo” - một thứ “đạo” đặt nghĩa nước lên trên hết: *Theo nghĩa ai đành làm phản nước/ Có nhân nào nỡ phụ tình nhà* [6; tr.314]. “Đạo chính” hay “chính đạo” của Nguyễn Đình Chiểu (tác giả gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau: “Đạo chính”, “chính đạo”, “Đạo hằng”, “Đạo người”, “Đạo trời”, “Đạo nho”) thực chất là Đạo Nho tích cực - “Đạo” chống giặc cứu nước, cứu dân: “Chờ bao nhiêu đạo thuyền không khẳm/ Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà” (*Than đạo*) [1; tr.78]. Dương Từ, Hà Mậu (cùng các văn nhân, đạo sĩ) - những con người trung nghĩa đã vượt qua bao nhiêu thử thách, qua bao nhiêu thế giới (Thiên đường, địa ngục, trần gian) để tìm “chính đạo”, và đã tìm được “chính đạo”.

Truyện *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* lại là một hiện tượng “văn - y kết hợp”, khắc họa hình tượng người trung nghĩa trong một bối cảnh tối tăm, bi kịch của lịch sử. Kỳ Nhân Sư - nhân vật chính của tác phẩm là một con người từng trải, không chỉ là một thầy thuốc giỏi mà còn là một triết nhân hiểu sâu biết rộng, được mọi người trọng vọng. Nhân Sư xông mặt cho mù là một hành động phản kháng, một biểu hiện căm thù, bất hợp tác với địch và cũng là sự phê phán gay gắt bọn cơ hội đầu hàng, một sự bảo vệ đạo đức, lý tưởng: “Sự đời thà khuất đôi tròng mắt/ Lòng Đạo xin tròn một tấm gương” [6; tr.345]. Kỳ Nhân Sư chọn cách ứng xử “mù đôi mắt - sáng tâm linh” là một sự giữ vững khí tiết, thủy chung với đạo nghĩa, với truyền thống trung nghĩa của nhà nho chân chính.

Cùng với truyện Nôm, một số thể loại văn học dân tộc khác cũng góp phần khắc họa hình tượng con người trung nghĩa như: *kịch bản tuồng, ca, vè,...* Tuồng của Bùi Hữu Nghĩa với vở: *Kim Thạch kỳ duyên, Tây du ký, Mậu tông,...* Bùi Hữu Nghĩa mượn cốt truyện của tiểu thuyết *Kim Thạch kỳ duyên* để sáng tác *Kim Thạch kỳ duyên*. Tuồng *Kim Thạch kỳ duyên* có sự tái tạo nội dung tư tưởng, thẩm mỹ và cảm hứng chủ đạo. *Kim Thạch kỳ duyên* là vở tuồng viết theo nhiều lối văn cho sân khấu: hát khách, hát tẩu mã, bạch, nói, hát dặm. Đây là một câu chuyện lý tưởng có lời văn thường pha trộn ngôn ngữ Hán - Nôm để đề cao nhân vật Kim Ngọc, Ái Châu trung hiếu, tiết nghĩa. Bùi Hữu Nghĩa mượn đề tài nước ngoài để gửi gắm tâm sự, nổi bất bình đối với quân cướp nước (chỉ quân Pháp) và bọn quan trên đã vu cáo hãm hại ông. *Ca, vè*

là thể loại thể hiện thái độ phẫn uất trước sự hèn nhát của triều đình, căm thù quân cướp nước và kính phục con người trung nghĩa một lòng một dạ chống Pháp như *Hà thành thất thủ ca*, *Chính khí ca*, *Trung nghĩa ca*, *Về thất thủ kinh đô*, *Về trung thần chí quyết*, *Về Khâm sai*, *Về “Là cái thời Tự Đức”*,... Trong văn học nhà nho Nam Bộ, các tác giả còn sử dụng các thể loại khác như: *điếu*, *vịnh*, *bài văn* và một số câu ca giọng hò yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.

### 3. KẾT LUẬN

Con người trung nghĩa là hình tượng thẩm mỹ có sức khái quát lớn, các nhà nho Nam Bộ đã có những nỗ lực lớn trong tìm kiếm, lựa chọn các phương thức nghệ thuật thể hiện. Điều đáng chú ý trước hết là tất cả các thể loại được các nhà văn, nhà thơ lựa chọn đều là những thể loại ngắn như: thơ Đường luật; truyện có dung lượng nhỏ theo dạng liệt truyện - một kiểu truyện ngắn trung đại có thể mạnh và ưu thế hơn trong việc thể hiện con người trung nghĩa; ngoài ra, có một số thể văn hành chức nhưng có tính nghệ thuật cao như hịch, văn tế, đối liên/câu đối,... Các thể loại ngắn giữ vị thế chủ đạo trong văn học giai đoạn chống Pháp, giai đoạn ty địa và đặc biệt là giai đoạn các phong trào chống Pháp thất bại ở Nam Bộ đã nêu bật hình tượng con người trung nghĩa hơn cả, nhằm để đáp ứng kịp thời yêu cầu của công cuộc đấu tranh cứu nước và yêu cầu của đông đảo công chúng Nam Bộ. Đây là một sự thay đổi lớn so với văn học giai đoạn trước để thể hiện hình tượng con người trung nghĩa. Điều rất đáng chú ý là hầu hết các nhà nho Nam Bộ đều rất thực tiễn, luôn hướng về hiện thực, đi sát hiện thực, lấy cảm hứng từ hiện thực. Cũng do luôn hướng về con người trung nghĩa nên ngôn ngữ trong sáng tác của nhà nho nào cũng dày đặc các từ “trung”, “nghĩa”, “trung nghĩa”, xét ở bề mặt ngôn từ, tràn đầy tinh thần trung nghĩa xét ở chiều sâu cảm nhận.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bảo Định Giang và Ca Văn Thỉnh (1977), *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [2] Bảo Định Giang (1995), *Những ngôi sao sáng trên bầu trời văn học Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Xuân Hoanh (2001), *Di cao thơ trào phúng Nhiều Tâm*, Sở Văn hóa - Thông tin xuất bản, Vĩnh Long.
- [4] Nguyễn Khuê và Cao Tự Thanh (2011), *Văn học Hán Nôm ở Gia Định - Sài Gòn*, Nxb. Văn hoá Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] Phan Thị Minh Lễ và Chương Thâu (2005), *Thơ văn Phan Thanh Giản*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [6] Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang (Biên soạn và chú giải) (1980), *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, Tập 1, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [7] Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang (Biên soạn và chú giải) (1982), *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, Tập 2, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [8] Ca Văn Thỉnh (2016), *Đất và người Nam Bộ*, Nxb. Trẻ thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

## THE ROLE OF GENRE FOR THE PERFORMANCE OF LOYAL PEOPLE IN THE LATE 19<sup>th</sup> CENTURY LITERATURE IN THE SOUTH

Nguyen Ngoc Phu

### ABSTRACT

*Southern Confucian scholars in the second half of the 19<sup>th</sup> century used a variety of poems, especially ancient poems, Duong luat poetry and a number of other forms of poetry that are compact, tight, up to date, topical; couplets and mainstream essays with artistic values, sharp, coherent and eloquent arguments and effective use of rhetorical measures, helping the confucianist to express his feelings to the loyal people in the South; narrative prose and some ethnic literary genres have their own advantages in reflecting the rich, diverse reality and explaining many issues of the time, contributing to depicting the image of the faithful man.*

**Keywords:** *Genre, loyal people, Southern Confucianist literature, second half of the nineteenth century.*

\* Ngày nộp bài: 12/4/2023; Ngày gửi phản biện: 14/4/2023; Ngày duyệt đăng: 26/4/2023